

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Hải Phòng, tháng 7 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét của Công ty.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Chủ tịch Công ty và các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Công ty
Ông Phan Ngọc Quang	Tổng Giám đốc (người đại diện theo pháp luật)
Ông Phạm Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành, 


Phan Ngọc Quang
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Số: 153 /2026/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty và Ban Điều hành
Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng Hải Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 07 năm 2026, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và số 18 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: Trong kỳ, Công ty nhận tài sản điều chuyển theo quyết định Bộ Xây dựng ngày 18/06/2026. Công ty đang rà soát lại hồ sơ của tài sản nhận điều chuyển để có cơ sở ghi nhận giá trị tài sản sau khi thẩm định giá cho phù hợp, do đó Công ty quyết định tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị còn lại trên sổ sách, đồng thời ghi nhận tương ứng tăng khoản công nợ phải trả. Khi nhận được văn bản phê duyệt tăng vốn chính thức của Bộ Xây dựng, Công ty sẽ ghi nhận tăng chỉ tiêu "Vốn góp chủ sở hữu" trên báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		479.103.083.357	497.472.470.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	180.959.056.561	419.713.221.087
1. Tiền	111		75.763.036.014	419.713.221.087
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.196.020.547	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		265.446.684.924	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	265.446.684.924	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.513.816.416	66.980.580.777
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11.643.056.616	65.679.496.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.710.149.956	1.047.350.763
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	321.134.844	414.258.918
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(160.525.000)	(160.525.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	16.631.175.986	10.144.413.519
1. Hàng tồn kho	141		24.613.635.445	18.226.927.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(7.982.459.459)	(8.082.513.741)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		552.349.470	634.254.790
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		315.602.714	415.854.599
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	236.746.756	218.400.191
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.830.552.069	146.149.879.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.742.000	57.746.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	15.131.220.575	15.131.224.575
2. Phải thu dài hạn khác	215	8	35.000.000	45.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	9	(15.118.478.575)	(15.118.478.575)
II. Tài sản cố định	220		156.959.516.367	128.491.432.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	145.140.551.128	119.953.132.877
- Nguyên giá	222		842.594.212.814	807.668.954.414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(697.453.661.686)	(687.715.821.537)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	11.818.965.239	8.538.299.934
- Nguyên giá	228		21.717.052.736	16.639.397.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.898.087.497)	(8.101.097.531)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		20.423.293.702	15.894.577.743
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	20.423.293.702	15.894.577.743
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.400.000.000	1.400.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	14	1.400.000.000	1.400.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		-	306.122.667
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	306.122.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		657.933.635.426	643.622.349.394

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		166.825.284.595	152.513.998.563
I. Nợ ngắn hạn	310		158.439.904.679	143.257.797.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	69.884.002.448	53.880.097.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	17.731.568.028	4.999.683.392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	3.735.929.375	1.712.318.567
4. Phải trả người lao động	315		18.901.852.584	14.339.541.045
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		181.309.727	453.274.318
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	18.168.952.176	40.224.591.805
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	19	538.956.841	538.956.841
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29.297.333.500	27.109.334.304
II. Nợ dài hạn	330		8.385.379.916	9.256.200.748
1. Phải trả dài hạn khác	338	18	7.680.840.242	7.650.168.342
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		704.539.674	1.606.032.406
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	491.108.350.831	491.108.350.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		491.108.350.831	491.108.350.831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		657.933.635.426	643.622.349.394

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập

Phan Duy Hiếu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc



Phan Ngọc Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ so sánh
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	190.171.723.325	197.153.395.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		190.171.723.325	197.153.395.976
4. Giá vốn hàng bán	11	23	162.282.670.889	159.707.448.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.889.052.436	37.445.947.371
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	9.316.738.181	7.959.878.481
8. Chi phí tài chính	23	25	69.226.840	125.176.978
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	1.134.413.937	867.134.175
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	17.292.929.412	22.287.251.178
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.709.220.428	22.126.263.521
12. Thu nhập khác	31		81.001.788	2.777.778
13. Chi phí khác	32		233.208	-
14. Lợi nhuận khác	40		80.768.580	2.777.778
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.789.989.008	22.129.041.299
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.733.023.782	4.399.208.773
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.056.965.226	17.729.832.526

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phan Duy Hiếu

Hoàng Thị Thu Hà

Phan Ngọc Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	273.125.134.313	297.715.035.844
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(122.865.291.194)	(119.932.379.053)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(60.567.470.843)	(56.561.654.254)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.278.335.207)	(4.660.975.377)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.709.979.770	2.242.629.846
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.362.706.691)	(50.235.132.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.761.310.148	68.567.524.613
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.046.718.558)	(32.198.037.436)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(260.000.000.000)	(110.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.584.337.567	4.629.879.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(279.462.380.991)	(137.568.158.015)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(238.701.070.843)	(69.000.633.402)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	419.713.221.087	429.551.856.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(53.093.683)	52.835.436
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	180.959.056.561	360.604.058.729

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phan Duy Hiếu

Hoàng Thị Thu Hà

Phan Ngọc Quang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam - trước đây là Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước tham gia cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải, được thành lập theo Quyết định số 323/QĐ/TCVB-LĐ ngày 04/03/1993 và Quyết định sửa đổi số 152/QĐ/TCCB-LĐ ngày 24/01/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải (nay là Bộ Xây dựng)

Theo quyết định số 1770/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") do Bộ Giao thông vận tải làm chủ sở hữu. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200118954 lần đầu ngày 16/12/2010 và thay đổi lần thứ 10 ngày 13/08/2025 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.

Ngày 08/06/2026, Bộ Xây dựng đã ban hành quyết định số 883/QĐ-BXD về việc phê duyệt vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 là 491.108.350.831 đồng. Công ty đã tăng đủ vốn theo quy định.

Công ty là tổ chức hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ, được mở tài khoản tại ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng. Công ty có địa bàn hoạt động từ Móng Cái đến Cà Mau.

Trụ sở chính: Số 2 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Số lượng người lao động làm việc tại Công ty ngày 30/06/2026 là 619 người (tại ngày 31/12/2025 là 620 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác Hệ thống Đài Thông tin duyên hải Việt Nam; Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải, thông tin tìm kiếm cứu nạn hàng hải, các thông tin liên quan đến an toàn phương tiện hoạt động trên biển và bảo vệ an ninh quốc gia thuộc chủ quyền vùng biển Việt Nam; Dịch vụ tuyên truyền, quảng bá, truyền thông trong lĩnh vực hàng hải;
- Tư vấn kỹ thuật, vật tư hàng hải; Tư vấn, thiết kế lắp đặt, giám sát liên quan đến điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư tàu thủy;
- Đào tạo chuyên ngành viễn thông, công nghệ thông tin, đào tạo chuyên ngành viễn thông hàng hải;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2026 tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- Trung tâm Viễn Thông và Công nghệ thông tin;
- Trung tâm dịch vụ khách hàng;
- Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Viễn thông Hàng hải;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Đài Trung tâm xử lý thông tin hàng hải Hà Nội;
- Đài Thông tin Vệ tinh mặt đất Cospas-Sarsat Việt Nam (VNLUT/MCC);
- Đài Thông tin vệ tinh mặt đất INMARSAT Hải Phòng (HAIPHONG LES);
- Đài Thông tin nhận dạng và truy theo tầm xa (LRIT);
- Đài Thông tin Duyên hải Móng Cái (MONGCAI RADIO);
- Đài Thông tin Duyên hải Cửa Ông (CUAONG RADIO);
- Đài Thông tin Duyên hải Hòn Gai (HONGAI RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Hải Phòng (HAIPHONG RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Thanh Hóa (THANHHOA RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Bến Thủy (BENTHUY RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Huế (HUE RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Đà Nẵng (DANANG RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Quy Nhơn (QUYNHON RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Phú Yên (PHUYEN RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Nha Trang (NHATRANG RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Cam Ranh (CAMRANH RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Phan Rang (PHANRANG RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Phan Thiết (PHANTHIEP RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Vũng Tàu (VUNGTAU RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Hồ Chí Minh (HOCHIMINH RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Cần Thơ (CANTHO RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Cà Mau (CAMAU RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Kiên Giang (KIENGIANG RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Bạch Long Vĩ (BACHLONGVI RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Hòn La (HONLA RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Cửa Việt (CUAVIET RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Dung Quất (DUNGQUAT RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Lý Sơn (LYSON RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Bạc Liêu (BACLIEU RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Côn Đảo (CONDAO RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Hà Tiên (HATIEN RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Thổ Chu (THOCHU RADIO);
- Đài Thông tin Duyên Hải Phú Quốc (PHUQUOC RADIO);

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3. Một số khoản công nợ quá hạn từ nhiều năm trước được Công ty phân loại lại sang nợ phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn, phù hợp với với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	09 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	07 - 15

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được tính khấu hao trong 3 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê và quản lý cũng như các chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định đang thực hiện.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là khoản trích dự phòng chi phí bảo hành hàng hóa. Dự phòng bảo hành sản phẩm theo cam kết với khách hàng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi. Khoản chi phí này được trích lập với tỷ lệ tối đa không quá 5% tổng doanh thu bán thiết bị trong năm.

4.13. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của Công ty được áp dụng theo quy định điều 24 Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước và vận dụng theo Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15/09/2025 về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn Nhà nước và kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước. Số liệu cuối cùng về quỹ tiền lương thực hiện của Công ty phụ thuộc vào phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

4.14. Ghi nhận doanh thu***Hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải***

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải theo Hợp đồng đặt hàng giữa Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam. Doanh thu dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải được ghi nhận trên cơ sở khối lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải được Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam nghiệm thu tại Biên bản nghiệm thu và Biên bản xác định giá trị. Doanh thu được điều chỉnh (nếu có) theo Biên bản quyết toán kinh phí hợp đồng đặt hàng và Biên bản thanh lý hợp đồng giữa Công ty và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải và hoạt động kinh doanh áp dụng mức thuế suất 20% tính trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	5.012.541.183	5.803.143.562
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	70.750.494.831	413.910.077.525
Các khoản tương đương tiền (**)	105.196.020.547	-
Cộng	180.959.056.561	419.713.221.087

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.945.529.916	95.799.608.429
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.430.669.560	99.949.464.195
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.868.606.196	82.225.557.663
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	34.943.900.177	73.264.319.029
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	931.406.569	62.577.570.972
Các ngân hàng khác	630.382.413	93.557.237
Cộng	70.750.494.831	413.910.077.525

(**) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,3% - 4,8%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,8% - 7,8%/năm.

CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a -

DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	11.643.056.616	(160.525.000)	65.679.496.096	(160.525.000)
Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam (Bên liên quan)	332.298.188	-	54.899.495.560	-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty tàu dịch vụ Dầu khí	492.120.832	-	1.751.654.100	-
Quý Dịch vụ Viễn thông Công ích Việt Nam	1.158.334.800	-	2.670.604.400	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Dầu khí Hải Dương	1.041.572.027	-	965.245.628	-
Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ	3.636.468.000	-	-	-
Các khách hàng khác	4.982.262.769	(160.525.000)	5.392.496.408	(160.525.000)
Dài hạn	15.131.220.575	(15.118.478.575)	15.131.224.575	(15.118.478.575)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Bình Minh Việt	9.208.316.199	(9.208.316.199)	9.208.316.199	(9.208.316.199)
Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng (*)	563.533.897	(558.533.897)	563.533.897	(558.533.897)
Công ty TNHH MTV đóng tàu Nam Triệu	1.388.965.626	(1.388.965.626)	1.388.965.626	(1.388.965.626)
Công ty Cổ phần Công nghệ điện Nam Triệu	1.033.000.000	(1.033.000.000)	1.033.000.000	(1.033.000.000)
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Hoàng Anh	986.342.570	(986.342.570)	986.342.570	(986.342.570)
Các khách hàng khác	1.951.062.283	(1.943.320.283)	1.951.066.283	(1.943.320.283)
Cộng	26.774.277.191	(15.279.003.575)	80.810.720.671	(15.279.003.575)

(*) Ngày 10/02/2025, Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng đã ban hành Quyết định mở thủ tục phá sản số 06/2025/QĐ-MTTPS đối với Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng. Công ty Hợp danh Quản lý và Thanh lý Tài sản Sen Việt đã được Tòa án chỉ định làm doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. Ngày 06/02/2026, Công ty Sen Việt đã thực hiện niêm yết công khai Danh sách chủ nợ không có bảo đảm, trong đó xác nhận khoản nợ là đúng. Công ty đã cử đại diện tham dự đầy đủ các phiên làm việc và Hội nghị chủ nợ do Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng triệu tập theo các Giấy triệu tập (số 25/GTT-TA ngày 25/03/2026, số 05/GTT-TA ngày 18/05/2026, và số 982/GTT-TA ngày 16/06/2026) để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Do vụ việc chưa có quyết định chính thức từ Tòa án, căn cứ nguyên tắc thận trọng, Công ty tiếp tục theo dõi sát sao tiến độ tố tụng.



CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	321.134.844	-	414.258.918	-
Các khoản phải thu khác	81.360.000	-	39.900.000	-
	239.774.844	-	374.358.918	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	45.000.000	-
	35.000.000	-	45.000.000	-
Cộng	356.134.844	-	459.258.918	-

9. NỢ QUÁ HẠN

Chi tiết các khoản nợ quá hạn như sau:

30/06/2026					01/01/2026				
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng		
Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND		
Ngắn hạn									
Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Toàn Cầu	160.525.000	-	(160.525.000)		160.525.000	-	(160.525.000)		
	160.525.000	-	(160.525.000)	> 3 năm	160.525.000	-	(160.525.000)		
Dài hạn	15.131.220.575	12.742.000	(15.118.478.575)	-	15.131.224.575	12.746.000	(15.118.478.575)		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Bình Minh Việt	9.208.316.199	-	(9.208.316.199)	> 3 năm	9.208.316.199	-	(9.208.316.199)		
Công ty TNHH MTV đóng tàu Nam Triệu	1.388.965.626	-	(1.388.965.626)	> 3 năm	1.388.965.626	-	(1.388.965.626)		
Công ty Cổ phần Công nghệ điện Nam Triệu	1.033.000.000	-	(1.033.000.000)	> 3 năm	1.033.000.000	-	(1.033.000.000)		
Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy Hoàng Anh	986.342.570	-	(986.342.570)	> 3 năm	986.342.570	-	(986.342.570)		
Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng	563.533.897	5.000.000	(558.533.897)	> 3 năm	563.533.897	5.000.000	(558.533.897)		
Các khách hàng khác	1.951.062.283	7.742.000	(1.943.320.283)	> 3 năm	1.951.066.283	7.746.000	(1.943.320.283)		
Cộng	15.291.745.575	12.742.000	(15.279.003.575)		15.291.749.575	12.746.000	(15.279.003.575)		

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(15.279.003.575)	(15.281.503.575)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(15.279.003.575)	(15.281.503.575)
Trong đó		
- Phải thu khách hàng	(15.279.003.575)	(15.281.503.575)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.455.288	-	136.986.888	-
Công cụ, dụng cụ	6.205.000	-	6.205.000	-
Hàng hóa	24.509.975.157	(7.982.459.459)	18.083.735.372	(8.082.513.741)
Cộng	24.613.635.445	(7.982.459.459)	18.226.927.260	(8.082.513.741)

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập dựa trên kết quả kiểm kê và đánh giá tổng thể về chất lượng hàng hóa tồn đọng, khả năng tiêu thụ, mức độ giảm giá cũng như giá trị có thể thu hồi/thanh lý tài sản dựa trên tham khảo giá thị trường tại thời điểm cuối năm tài chính. Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 100.054.282 đồng. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị thuần có thể thực hiện được và giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập/hoàn nhập sẽ được thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	16.639.397.465	16.639.397.465
Mua trong kỳ	5.077.655.271	5.077.655.271
Số dư tại 30/06/2026	21.717.052.736	21.717.052.736
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2026	8.101.097.531	8.101.097.531
Khấu hao trong kỳ	1.796.989.966	1.796.989.966
Số dư tại 30/06/2026	9.898.087.497	9.898.087.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2026	8.538.299.934	8.538.299.934
Số dư tại 30/06/2026	11.818.965.239	11.818.965.239
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	5.982.587.313	5.982.587.313

CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Công VND
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	153.939.413.749	622.678.671.700	10.589.041.176	20.461.827.789	807.668.954.414
Mua trong kỳ	-	34.565.800.180	-	-	34.565.800.180
Nhận điều chuyển từ cơ quan nhà nước (*)	359.458.220	-	-	-	359.458.220
Số dư tại 30/06/2026	154.298.871.969	657.244.471.880	10.589.041.176	20.461.827.789	842.594.212.814
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	106.515.573.403	556.894.942.097	8.250.854.996	16.054.451.041	687.715.821.537
Khấu hao trong kỳ	2.604.867.202	6.350.681.097	327.365.484	454.926.366	9.737.840.149
Số dư tại 30/06/2026	109.120.440.605	563.245.623.194	8.578.220.480	16.509.377.407	697.453.661.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	47.423.840.346	65.783.729.603	2.338.186.180	4.407.376.748	119.953.132.877
Số dư tại 30/06/2026	45.178.431.364	93.998.848.686	2.010.820.696	3.952.450.382	145.140.551.128
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	29.968.363.870	463.137.442.980	4.412.190.909	9.946.944.455	507.464.942.214
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao chờ thanh lý	476.856.743	59.880.727.839	642.351.175	3.472.945.388	64.472.881.145

(*) Trong kỳ, Công ty nhận điều chuyển cơ sở nhà, đất của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang tại số 546 Ngõ Quyền, phường Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang cho Công ty để bố trí làm trụ sở làm việc cho Đài Thông tin duyên hải Kiên Giang theo Quyết định số 953/QĐ-BXD ngày 18/06/2026. Tài sản này có giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm bàn giao là 359.458.220 đồng. Công ty quyết định tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định nhận bàn giao theo giá trị còn lại theo sổ sách đồng thời ghi nhận tương ứng với khoản công nợ phải trả. Công ty đang hoàn tất công tác thẩm định giá và hồ sơ trình Bộ Xây dựng xem xét, quyết định giá trị tài sản để ghi tăng vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 21 Nghị định 186/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 về Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản Công. Sau khi có Quyết định của Bộ Xây dựng, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh nguyên giá tài sản và ghi nhận tăng chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" theo đúng quy định.

CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hệ thống xử lý dữ liệu VNMCC	12.473.455.556	12.473.455.556	12.473.455.556	12.473.455.556
Dự án trang bị thay thế các thiết bị tại Trung tâm điều khiển của các	7.719.703.528	7.719.703.528	3.232.317.662	3.232.317.662
Đài Thông tin duyên hải loại I, II	230.134.618	230.134.618	188.804.525	188.804.525
Các dự án khác				
Cộng	20.423.293.702	20.423.293.702	15.894.577.743	15.894.577.743

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số lượng cổ phần	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phần	Giá trị hợp lý
		VND		VND
Công ty Cổ phần Điện tử Hàng Hải	140.000	1.400.000.000 (*)	140.000	1.400.000.000 (*)
Cộng		1.400.000.000		1.400.000.000

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho công ty và/hoặc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp không có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Inmarsat Global Limited	3.672.585.830	3.142.596.401
Marlink AS	7.329.781.345	8.221.064.705
Công ty Cổ phần Điện tử Hàng hải	2.965.556.706	3.437.481.254
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	42.993.156.015	6.498.678.424
Công ty Cổ phần Công nghệ sao bắc đẩu	653.666.600	8.957.825.200
Văn phòng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bên liên quan)	7.653.492	7.653.492
Các nhà cung cấp khác	12.261.602.460	23.614.798.067
Cộng	69.884.002.448	53.880.097.543

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bên liên quan)	12.363.404.201	-
Các khách hàng khác	5.368.163.827	4.999.683.392
Cộng	17.731.568.028	4.999.683.392

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.553.782.403	8.523.679.440	6.684.931.413	3.392.530.430
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	890.693.785	890.693.785	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.369.541	4.369.541	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(114.629.935)	3.733.023.782	3.278.335.207	340.058.640
Thuế thu nhập cá nhân	56.470.547	806.850.422	1.096.727.420	(233.406.451)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.704.639)	53.595.842	51.891.203	-
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	-	233.208	233.208	-
Cộng	1.493.918.376	14.012.446.020	12.007.181.777	3.499.182.619

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	218.400.191	236.746.756
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.712.318.567	3.735.929.375

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	18.168.952.176	40.224.591.805
Kinh phí công đoàn	2.181.273.732	2.182.743.199
Lương và các khoản phúc lợi phải trả người lao động	6.362.164.134	29.572.459.105
Giá trị của tài sản được Cơ quan nhà nước bàn giao (*)	5.673.905.103	5.314.446.883
Các khoản phải trả khác	3.951.609.207	3.154.942.618
Dài hạn	7.680.840.242	7.650.168.342
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.680.840.242	7.650.168.342
Cộng	25.849.792.418	47.874.760.147

(*) Bao gồm các khoản sau:

- Giá trị thẩm định giá của tài sản cố định và giá trị công cụ dụng cụ được bàn giao năm 2025 theo Quyết định số 4094/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh với tổng số tiền là 5.314.446.886 đồng.
- Giá trị sổ sách của tài sản cố định được điều chuyển trong kỳ từ Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang với giá trị còn lại theo sổ sách là 359.458.220 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 12).

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	538.956.841	538.956.841
Cộng	538.956.841	538.956.841

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	491.108.350.831	-	491.108.350.831
Lãi trong năm trước	-	29.767.311.509	29.767.311.509
Phân phối lợi nhuận	-	(29.767.311.509)	(29.767.311.509)
Số dư tại 01/01/2026	491.108.350.831	-	491.108.350.831
Lãi trong kỳ	-	15.056.965.226	15.056.965.226
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(15.056.965.226)	(15.056.965.226)
Số dư tại 30/06/2026	491.108.350.831	-	491.108.350.831

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận phát sinh trong kỳ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	20.787,68	58.424,75
- GBP	2.045,47	2.048,77
- SGD	5.998,51	5.998,51

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin chuyên hải	109.054.555.013	113.252.046.072
Doanh thu hoạt động kinh doanh	81.117.168.312	83.901.349.904
Cộng	<u>190.171.723.325</u>	<u>197.153.395.976</u>

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	109.054.555.013	113.252.046.072
Văn phòng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	16.800.000	-
Cộng	<u>109.054.555.013</u>	<u>113.252.046.072</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin chuyên hải	88.557.076.718	83.807.433.788
Giá vốn hoạt động kinh doanh	73.825.648.453	76.455.815.572
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(100.054.282)	(555.800.755)
Cộng	<u>162.282.670.889</u>	<u>159.707.448.605</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi và cổ tức được chia	9.031.022.491	7.840.578.050
Lãi chênh lệch tỷ giá	196.411.223	119.300.431
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	89.304.467	-
Cộng	<u>9.316.738.181</u>	<u>7.959.878.481</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.226.840	125.176.978
Cộng	<u>69.226.840</u>	<u>125.176.978</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên bán hàng	232.358.588	231.993.132
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	68.519.407	61.915.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.879.361	214.190.481
Chi phí khác	392.656.581	359.035.175
Cộng	1.134.413.937	867.134.175

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.379.526.083	13.742.076.695
Chi phí vật liệu quản lý	666.947.753	2.863.318.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.000.452.532	1.622.762.922
Thuế, phí và lệ phí	52.441.650	227.313.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.119.097.574	2.205.927.172
Chi phí khác	1.074.463.820	1.625.851.764
Cộng	17.292.929.412	22.287.251.178

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.981.187.172	8.760.289.920
Chi phí nhân công	66.745.294.289	72.943.663.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.534.830.115	9.297.114.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.063.109.683	50.737.633.582
Chi phí khác	5.401.495.961	5.988.798.721
Cộng	153.725.917.220	147.727.499.913

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.789.989.008	22.129.041.299
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(124.870.099)	(132.997.431)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(140.000.000)	(140.000.000)
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	15.129.901	7.002.569
Thu nhập chịu thuế	18.665.118.909	21.996.043.868
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.733.023.782	4.399.208.773

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Cục Hàng hải và đường thủy Việt Nam	Đơn vị trực thuộc chủ sở hữu

Ngoài các giao dịch và số dư đã trình bày ở các thuyết minh khác, Công ty không có giao dịch và số dư với bên liên quan.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập



Phan Duy Hiếu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc



Phan Ngọc Quang